

2. BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

Địa chỉ : 194 Nguyễn công Trứ - Quận I - HCM

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II - Năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	75,003,979,763	75,261,835,883	136,242,225,796	172,963,694,582
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			37,405,552,958	56,985,922,150	71,191,653,283	130,094,855,412
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	02		13,196,859,441	8,000,000	18,120,796,406	1,882,954,545
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			30,170,544	8,000,000	30,170,544	8,000,000
- Hàng bán bị trả lại			13,166,688,897	-	18,090,625,862	1,874,954,545
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu , thuế GTGT theo p.pháp trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		61,807,120,322	75,253,835,883	118,121,429,390	171,080,740,037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	51,685,455,798	63,080,678,257	98,102,851,299	142,410,844,003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,121,664,524	12,173,157,626	20,018,578,091	28,669,896,034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,307,294,485	8,079,578,574	6,412,997,385	11,179,874,532
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,619,043,152	1,559,484,251	3,534,798,051	4,006,252,356
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,292,879,162	1,337,746,143	1,784,040,956	3,174,749,057
8. Chi phí bán hàng	24		1,001,900,033	1,257,047,246	2,539,562,701	2,948,123,746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,623,706,113	13,648,769,262	20,311,817,274	24,663,638,301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(815,690,289)	3,787,435,441	45,397,450	8,231,756,163
11. Thu nhập khác	31		4,604,787,695	283,502,340	8,857,908,381	455,503,104
12. Chi phí khác	32		-	13,145,390	954,422,075	13,145,390
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,604,787,695	270,356,950	7,903,486,306	442,357,714
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,789,097,406	4,057,792,391	7,948,883,756	8,674,113,877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	947,274,351	1,014,448,098	1,987,220,939	2,168,528,470
0	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	VI.30	2,841,823,055	3,043,344,293	5,961,662,817	6,505,585,407
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		299	320	627	676

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 23 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC